

Thứ tư, ngày 11 tháng 9 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Tiếp tục mất điểm

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 12/9/2019     |          | •         |          |
| Tuần 9/9-13/9/2019 |          | •         |          |
| Tháng 9/2019       |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index duy trì diễn biến của các phiên giao dịch trước khi tăng điểm nhẹ vào phiên sáng nhờ lực kéo từ các mã trụ cột như HPG, MSN, VCB. Tuy nhiên, chỉ số nhanh chóng đảo chiều và dành toàn bộ thời gian phiên chiều ở dưới mốc tham chiếu. Vùng trung thông tin tiếp tục gây ảnh hưởng tiêu cực khiến cho VN-Index để mất ngưỡng hỗ trợ mạnh 970 điểm. Sự khởi sắc của các chỉ số chính trong khu vực không hỗ trợ nhiều cho thị trường khi thanh khoản sụt giảm mạnh và khối ngoại quay trở lại bán ròng. **Tuy vậy, thông tin về kết quả cuộc họp ECB ngày mai hay động thái miễn thuế quan của Trung Quốc đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ được kỳ vọng sẽ cải thiện tâm lý nhà đầu tư trong các phiên giao dịch tiếp theo.**

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2003, các HĐTL đều tăng theo đà tăng của chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 11/09/2019, thị trường chứng quyền có sự phân hóa về giá. Phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Khối lượng giao dịch giảm. HPG đang cho thấy tín hiệu hồi phục sau khi chạm ngưỡng hỗ trợ 21. Thanh khoản cải thiện tích cực trong những phiên gần đây có thể tạo động lực hồi phục trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, các chỉ báo kỹ thuật cũng ủng hộ trạng thái này, nhiều khả năng chứng quyền cổ phiếu này sẽ có động lực tăng trong những phiên tới.

**Danh mục i-Invest: Theme\_Vật liệu Xây dựng\_2.0%.** Danh mục **Vật liệu Xây dựng** - gồm các công ty có năng lực sản xuất tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn khả quan - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.0%**, con số này của **VNINDEX** là **-0.1%**. Đặc biệt, hôm nay có **13/14** danh mục **Chủ đề** có hiệu suất tốt hơn VNINDEX.

## Phân tích kỹ thuật: GEX\_Đúng hướng (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **-0.95 điểm**, đóng cửa 969.31. HNX-Index **+0.22 điểm**, đóng cửa 100.17.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+0.67); HPG (+0.63); VCB (+0.55); TCB (+0.31); HVN (+0.23).**
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.65); VNM (-0.81); VIC (-0.49); GAS (-0.33); PLX (-0.17).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,083.69 tỷ đồng**, **-25.2%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 5.99 điểm. Thị trường có 122 mã tăng và 157 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **1.96 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VHM (27.44 tỷ), VNM (22.58 tỷ) và BVH (6.77 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **6.31 tỷ đồng**.

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

myhd@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

**VN-INDEX 969.31**Giá trị: 2083.69 tỷ **-0.95 (-0.1%)**

Khối ngoại (ròng): -1.96 tỷ

**HNX-INDEX 100.17**Giá trị: 228.13 tỷ **0.2 (0.2%)**

Khối ngoại (ròng): -6.31 tỷ

**UPCOM-INDEX 55.82**Giá trị: 487.87 tỷ **-0.33 (-0.59%)**

Khối ngoại(ròng): 0.77 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 58.2    | 1.32%  |
| Giá vàng           | 1,494   | 0.53%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,200  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,626  | 0.06%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,539  | -0.17% |
| LS liên NH 1 tháng | 3.6%    | -0.94% |
| LS TPCP 5 năm      | 3.3%    | -0.91% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| HPG     | 36.8    | VHM     | 27.4    |
| NVL     | 11.5    | VNM     | 22.6    |
| BID     | 10.0    | BVH     | 6.8     |
| ASST    | 9.3     | NT2     | 6.6     |
| MSN     | 7.2     | HDB     | 6.2     |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Cập nhật hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* Danh mục **Vật liệu Xây dựng** - gồm các công ty có năng lực sản xuất tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn khả quan - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.0%**, con số này của **VNINDEX** là **-0.1%**. Đặc biệt, hôm nay có **13/14 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**.

\* Trong giai đoạn thị trường đi ngang và giảm điểm, danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** cho thấy tính an toàn rõ rệt  
- **12/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**  
- **6/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Vật liệu Xây dựng\_2.0%

| Danh mục                     | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |       |
|------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------|
|                              | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm |
| <b>Chủ đề</b>                | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |       |
| Vật liệu Xây dựng            | 2.0%                                                  | 1.1%   | -0.5%   | 2.7%    | -0.9%   | 6.2%   | 4.8%  |
| Xây dựng & Vật liệu XD       | 1.5%                                                  | 2.4%   | 0.1%    | -1.4%   | -6.7%   | -6.4%  | -8.1% |
| Bảo hiểm & Chứng khoán       | 1.0%                                                  | -2.0%  | -7.2%   | -9.9%   | -16.8%  | -17.4% | 32.4% |
| Xây dựng                     | 0.9%                                                  | 1.6%   | 1.2%    | -2.9%   | -12.0%  | -11.2% | 22.0% |
| Hàng tiêu dùng               | 0.9%                                                  | 0.5%   | -1.1%   | 5.4%    | 3.1%    | 4.6%   | 58.2% |
| BDS & Khu công nghiệp        | 0.8%                                                  | -0.4%  | 0.5%    | 3.5%    | -2.6%   | 4.0%   | 60.3% |
| Cổ phiếu hết room ngoại      | 0.7%                                                  | -0.5%  | -0.5%   | 8.0%    | 0.9%    | 0.5%   | 68.5% |
| Ngân hàng                    | 0.5%                                                  | -0.7%  | 2.6%    | 9.8%    | -2.0%   | -2.6%  | 71.4% |
| Nước & Năng lượng            | 0.2%                                                  | -0.4%  | -0.2%   | -2.3%   | -4.1%   | 9.6%   | 57.7% |
| Chiến tranh thương mại       | 0.2%                                                  | -1.7%  | -4.5%   | -5.1%   | -6.9%   | 6.5%   | 7.9%  |
| Top 10 cổ phiếu VN30         | 0.1%                                                  | -1.0%  | 0.4%    | 3.9%    | -2.3%   | 0.7%   | 68.9% |
| MSCI frontier 100 Việt Nam   | -0.1%                                                 | -0.5%  | -0.2%   | 0.9%    | -4.8%   | 1.1%   | 83.7% |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt | -0.1%                                                 | -2.0%  | -4.2%   | -3.2%   | -3.2%   | 13.2%  | 45.9% |
| Dầu khí                      | -0.4%                                                 | -2.6%  | -4.4%   | -4.2%   | -5.5%   | -3.5%  | 8.4%  |

|                 |                                                                                               |       |       |       |       |       |        |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| <b>Mục tiêu</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |
| Danh mục 5      | 0.9%                                                                                          | -1.6% | -2.7% | 4.2%  | -1.5% | -0.1% | 75.8%  |
| Danh mục 2      | 0.8%                                                                                          | 0.3%  | 1.8%  | 4.6%  | -0.5% | 2.8%  | 70.7%  |
| Danh mục 3      | 0.7%                                                                                          | -0.4% | -2.2% | -0.9% | -7.9% | -7.1% | 25.0%  |
| Danh mục 12     | -0.2%                                                                                         | -2.5% | -2.5% | 0.0%  | -3.3% | 7.9%  | 102.4% |
| Danh mục 13     | -0.5%                                                                                         | -1.3% | -0.3% | 1.6%  | -4.0% | 1.0%  | 23.5%  |

\* Note **12/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

|                       |                                                                                               |       |       |       |       |       |        |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |
| Danh mục 22           | 1.1%                                                                                          | 1.5%  | 4.3%  | 12.2% | 6.5%  | 2.4%  | 67.1%  |
| Danh mục 21           | 0.9%                                                                                          | 0.1%  | 0.5%  | 5.6%  | 2.0%  | 1.4%  | 42.5%  |
| Danh mục 25           | 0.8%                                                                                          | -2.9% | -3.8% | 4.4%  | 3.7%  | 27.7% | 166.4% |
| Danh mục 23           | 0.2%                                                                                          | -3.5% | -5.1% | -1.2% | -6.2% | 5.3%  | 112.0% |
| Danh mục 20           | -0.5%                                                                                         | -1.7% | -2.1% | 1.2%  | -4.9% | 7.6%  | 17.0%  |

\* Note **6/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

|              |       |       |       |      |       |       |       |
|--------------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |       |       |      |       |       |       |
| VNINDEX      | -0.1% | -0.9% | -0.6% | 2.0% | -3.5% | -1.6% | 45.3% |
| VN30INDEX    | 0.3%  | -0.2% | 0.8%  | 2.3% | -5.2% | -6.1% | 34.4% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

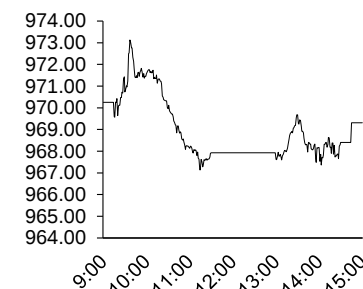
BSC RESEARCH

9/11/2019

Vietnam Daily Review

Hình 1

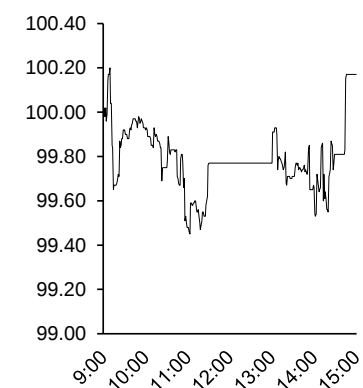
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Truyền thông                  | -4.5% |
| Y tế                          | -0.7% |
| Dầu khí                       | -0.6% |
| Bất động sản                  | -0.6% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.6% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.3% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.3% |
| Viễn thông                    | 0.0%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.0%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.0%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.1%  |
| Bán lẻ                        | 0.2%  |
| Bảo hiểm                      | 0.2%  |
| Ngân hàng                     | 0.4%  |
| Hóa chất                      | 0.4%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.7%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.4%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 2.0%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 2.7%  |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### GEX\_Đúng hướng

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: nằm trong vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** Như chúng tôi đã cập nhật trong báo cáo tuần vừa rồi, cổ phiếu GEX đang trong quá trình tăng giá sau khi xác lập mô hình hai đáy hướng lên khá vững chắc. Những phiên đầu tuần đã diễn ra thuận lợi khi cổ phiếu này tăng hơn 5% và hiện đang nằm trên vùng kháng cự tại ngưỡng giá 22. Các chỉ báo xu hướng cũng ủng hộ trạng thái tích cực của cổ phiếu. Chỉ báo RSI đang nằm trong vùng quá mua báo hiệu có thể xảy ra sự điều chỉnh ngắn hạn, tuy nhiên xác suất GEX bứt phá cũng không hề nhỏ. Dự kiến trong thời gian tới, cổ phiếu này sẽ sớm chinh phục ngưỡng giá 24.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

**Dự báo KQKD:** Gelex đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất đạt khoảng 16.700 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hợp nhất ước đạt 1.380 tỷ đồng trong năm 2019. Doanh thu của GEX tăng mạnh tuy nhiên lợi nhuận giảm do chi phí tài chính tăng mạnh do huy động tài chính cho các dự án M&A.

**Hoạt động đầu tư và M&A:** Hiện tại GEX đã thành công mua được 48% cổ phần của TBD và hiện đang chờ nhà nước thoái vốn 51% còn lại. Ngoài ra, GEX hiện đã nắm giữ hơn 25% cổ phần ở VGC và có kế hoạch nâng mức sở hữu lên 51% trước quý I/2020. Theo chia sẻ của doanh nghiệp, giá vốn khoản đầu tư vào TBD ở mức tương đối thấp do đó trong trường hợp hoàn thành việc tăng sở hữu tại TBD lên trên 51% trong năm 2019, doanh nghiệp có thể ghi nhận phần lãi tài chính từ đánh giá lại khoản đầu tư như năm 2018.

#### Cập nhật KQKD:

**KQKD 2018:** Doanh thu cả năm đạt 13.699 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017. Còn lợi nhuận sau thuế đạt 1.283 tỷ đồng tăng 41.6%, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 942,4 tỷ đồng, tăng 47.8% so với cùng kỳ. Trong đó các mảng kinh doanh chi tiết như sau: Màng thiết bị điện: doanh thu tăng 8.7% lên mức 11.312 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt mức 830 tỷ đồng tương đương mức của năm 2017. Nhóm lĩnh vực hạ tầng tiện ích tăng trưởng 140% về doanh thu và 566% về lợi nhuận trong đó. Mảng sản xuất kinh doanh nước sạch: doanh thu đạt 468 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2017. Lợi nhuận sau thuế đạt 218 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2019. Lĩnh vực năng lượng: đang sở hữu tổng cộng 4 dự án phát điện với công suất 122MW. Trong đó, dự án điện mặt trời ở Ninh Thuận dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào tháng 5 và bắt đầu ghi nhận doanh thu và lợi nhuận từ quý 3. Mảng logistic: doanh thu tăng trưởng 21% lên mức 1761 tỷ đồng, tuy nhiên LNST danh cho công ty mẹ giảm 65% xuống mức 134 tỷ đồng do năm 2017 GEX ghi nhận khoản lãi từ chuyển nhượng công ty Kapple-Land. Mảng bất động sản: Dự kiến đầu tư dự án Cadivi Tower bắt đầu từ quý 3/2019, dự án khách sạn tại 10 Trần Nguyễn Hân vào quý 1/2020.

**KQKD quý 1:** doanh thu 3064 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 214 tỷ đồng.

**Chi tiết tham khảo BSC i-BROKER: Express GEX 2019Q2.**

**Lê Quốc Trung**

[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

## Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 11/09/2019

| *Mặt hàng | DVT           | Sáng 11/09 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|------------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 57.86      | 0.05%  | 7.33%  | 6.53%   | -16.40% | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 62.77      | 0.26%  | 7.78%  | 7.79%   | -20.58% | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 1.60       | 1.20%  | 9.11%  | -3.65%  | -20.34% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1488.74    | -0.81% | -3.72% | -1.46%  | 24.35%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 18.02      | 0.39%  | -6.22% | 5.74%   | 28.01%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 860.41     | 1.69%  | 0.46%  | -0.13%  | 4.90%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 483.52     | 1.74%  | 8.11%  | 2.49%   | -2.07%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 18.18      | 0.61%  | 3.24%  | 3.24%   | 12.85%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 166.40     | 0.24%  | 3.74%  | -12.42% | 11.01%  | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 10.88      | -0.37% | -2.77% | -5.88%  | 10.88%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Chè       | USD/kg        | 3.36       | 0.00%  | 0.00%  | 20.86%  | 3.36%   | GTN, DLG         | DLG               |
| Cà phê    | UScent/lb     | 98.35      | 3.53%  | 6.50%  | 4.91%   | 98.35%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 2.60       | -0.15% | 3.59%  | 0.88%   | -0.05%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3785.00    | 0.53%  | 2.30%  | 0.16%   | -17.36% | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1799.00    | 0.90%  | 2.86%  | 1.64%   | -11.99% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 91.23      | 2.00%  | 1.88%  | -3.98%  | 33.83%  | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 69.43      | 1.91%  | 0.77%  | -3.37%  | -39.36% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

## Thông tin nổi bật

### Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 11/2019 giảm 21 Cent còn 62.38 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 10/2019 giảm 45 cent, tương đương 0.8%, còn 57.40 USD/thùng.
- Giá dầu quay đầu giảm sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump sa thải cố vấn an ninh quốc gia John Bolton, người có lập trường kiên quyết chống lại Iran, dấy lên hy vọng về xuất khẩu dầu thô của Iran vào thị trường. Tuy nhiên, sự đảm bảo của bộ trưởng năng lượng mới của Saudi Arabia về việc cắt giảm sản lượng tiếp tục của OPEC+ và tồn trữ dầu thô Mỹ sụt giảm hơn nhiều so với dự kiến đã hỗ trợ thị trường.

### Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.4% xuống 1,492.20 USD/ounce, trước đó đã đạt mức thấp nhất kể từ ngày 13/8 là 1,486 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 0.8% xuống còn 1,499.20 USD/ounce.
- Giá vàng tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong gần một tháng do lợi suất trái phiếu tăng và USD tăng cao làm giảm sức hấp dẫn của vàng. Lợi suất trái phiếu kho bạc của Mỹ đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều tuần do hy vọng giảm bớt căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và các biện pháp kích thích kinh tế của các ngân hàng trung ương toàn cầu.

### Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Đại Liên tăng 3.3% đạt 655.5 CNY/ tấn. Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng ngày thứ 2 liên tiếp do hy vọng nước này sẽ ban hành nhiều biện pháp kích thích kinh tế nhằm tăng nhu cầu thép. Nước này có kế hoạch tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty tư nhân Trung Quốc và cải thiện khả năng cạnh tranh của lĩnh vực sản xuất, cũng như thúc đẩy thương mại.
- Giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2019 trên sàn Thượng Hải tăng 0.9% lên 3.47 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng kỳ hạn 1/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 1.2% lên 3,522 CNY/tấn.

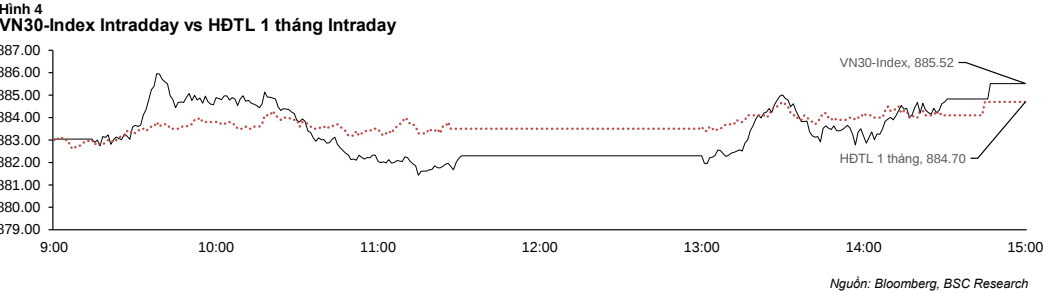
### Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 3.35 cent, tương đương 3.4%, đạt 1.016 USD/ lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2019 tăng 23 USD, tương đương 1.76%, đạt 1,327 USD/tấn. Giá cà phê Arabica kỳ hạn trên sở ICE đạt mức cao nhất trong hơn 1 tháng do lo ngại hạn hán tại Brazil khiến nguồn cung khan. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2019 giảm 0.04 cent, tương đương 0.4%, còn 10.88 cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn giảm 1.80 USD, tương đương 0.6%, còn 301.5 USD/tấn.

### Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2020 trên sàn TOCOM ăng 4 JPY, tương đương 2.4%, đạt 169 JPY(1.58 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 65 CNY đạt 12,055 CNY (1,697 USD)/tấn. Giá tại Tokyo đã tăng lên mức cao nhất 3 tuần do chứng khoán đi lên và đồng yên sụt giảm.

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %      | KLGD  | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|------------|----------|
| VN30F1909 | 884.70 | 0.24%  | -0.82  | -13.9% | 38377 | 9/19/2019  | 10       |
| VN30F1910 | 886.90 | 0.21%  | 1.38   | -40.8% | 292   | 10/17/2019 | 38       |
| VN30F1912 | 887.00 | 0.19%  | 1.48   | 3.6%   | 29    | 12/19/2019 | 101      |
| VN30F2003 | 886.00 | -0.01% | 0.48   | 450.0% | 88    | 3/19/2020  | 192      |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng 2.48 điểm lên mức 885.52 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, MSN, TCB, PNJ, và REE tác động mạnh đến xu hướng tăng của VN30. VN30 giảm nhẹ trong phiên sáng và hồi phục tích cực trong phiên chiều lên trên mốc 885 điểm. Tuy nhiên, thanh khoản tiếp tục suy giảm, phản ánh xu hướng tích lũy ngắn hạn của chỉ số.
- Ngoại trừ VN30F2003, các HDTL đều tăng theo đà tăng của chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F1909, các hợp đồng khác đều tăng. Điều này báo hiệu kỳ vọng giảm giá trong trung hạn và kỳ vọng hồi phục trong dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD    | ± Ngày   | KLNY (cp) | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết |
|----------|------|------------|---------|------|---------|----------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|
| CHPG1904 | SSI  | 9/30/2019  | 19      | 1:1  | 131,860 | 116.7%   | 1.0 triệu | 29.63%        | 2,200         | 1,490  | 272.50% | 236.10        |
| CHPG1902 | KIS  | 12/11/2019 | 91      | 5:1  | 5,940   | -95.6%   | 3.0 triệu | 29.63%        | 1,000         | 480    | 9.09%   | -             |
| CHPG1905 | SSI  | 12/30/2019 | 110     | 1:1  | 13,220  | -29.8%   | 1.0 triệu | 29.63%        | 3,300         | 3,050  | 7.77%   | 1,120.20      |
| CMSN1901 | KIS  | 11/14/2019 | 64      | 5:1  | 17,190  | 106.9%   | 1.8 triệu | 20.24%        | 1,920         | 1,690  | 7.64%   | 398.10        |
| CHPG1906 | KIS  | 11/14/2019 | 64      | 2:1  | 16,980  | 33860.0% | 5.0 triệu | 29.63%        | 1,500         | 800    | 6.67%   | 35.40         |
| CFPT1902 | SSI  | 9/30/2019  | 19      | 1:1  | 20,860  | -56.4%   | 1.0 triệu | 18.81%        | 3,800         |        | 1.21%   | 9,076.50      |
| CMBB1902 | HSC  | 12/17/2019 | 97      | 1:1  | 143,350 | -41.2%   | 1.0 triệu | 23.18%        | 3,200         | 3,030  | 1.00%   | 1,587.70      |
| CFPT1903 | SSI  | 12/30/2019 | 110     | 1:1  | 18,160  | -59.0%   | 2.0 triệu | 18.81%        | 6,000         | 12,700 | 0.79%   | 9,663.50      |
| CFPT1904 | MBS  | 11/19/2019 | 69      | 3:1  | 377,800 | 4.5%     | 3.0 triệu | 18.81%        | 1,700         | 2,500  | 0.00%   | 1,099.93      |
| CMWG1903 | HSC  | 12/30/2019 | 110     | 5:1  | 230,290 | 894.3%   | 2.0 triệu | 19.17%        | 2,700         | 5,200  | 0.00%   | 4,298.90      |
| CHPG1903 | VPBS | 9/12/2019  | 1       | 2:1  | 257,990 | 0.0%     | 1.5 triệu | 29.63%        | 1,500         | 20     | 0.00%   | -             |
| CMWG1904 | SSI  | 9/28/2019  | 110     | 1:1  | 63,630  | 67.6%    | 1.0 triệu | 19.17%        | 14,000        | 31,500 | -0.54%  | 26,402.30     |
| CREE1901 | MBS  | 11/19/2019 | 69      | 3:1  | 134,650 | -37.2%   | 3.0 triệu | n/a           | 1,260         | 1,390  | -0.71%  | n/a           |
| CVRE1901 | KIS  | 11/14/2019 | 64      | 2:1  | 70,810  | -15.1%   | 2.5 triệu | 28.92%        | 1,900         | 1,190  | -1.65%  | 70.90         |
| CMWG1902 | VND  | 12/11/2019 | 91      | 4:1  | 39,830  | 1431.9%  | 2.4 triệu | 19.17%        | 2,990         | 8,290  | -2.47%  | 6,542.50      |
| CMBB1901 | SSI  | 9/28/2019  | 17      | 1:1  | 176,610 | 9.7%     | 3.0 triệu | 20.24%        | 1,900         | 1,960  | -2.97%  | 2,063.40      |
| CVNM1901 | KIS  | 12/13/2019 | 93      | 10:1 | 25,780  | -86.1%   | 5.0 triệu | 20.68%        | 1,200         | 600    | -3.23%  | 4.00          |
| CVIC1901 | KIS  | 11/14/2019 | 64      | 5:1  | 11,820  | -81.0%   | 2.0 triệu | 23.06%        | 1,960         | 2,150  | -3.59%  | 83.10         |

**Chú thích:** \*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 11/09/2019, thị trường chứng quyền có sự phân hóa về giá. Phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Khối lượng giao dịch giảm.
- Về giá, CHPG1904 hồi phục mạnh mẽ trong phiên hôm nay, tăng 272.5%. Thanh khoản thị trường giảm 23.03%, CFPT1904 tiếp tục có khối lượng giao dịch nhiều nhất chiếm 25% thị trường.
- Ngoại trừ CMBB1901, các chứng quyền duy trì mức giá thị trường cao hơn so với mức giá lý thuyết. CMWG1904, CFPT1902, và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. HPG đang cho thấy tín hiệu hồi phục sau khi chạm ngưỡng hỗ trợ 21. Thanh khoản cải thiện tích cực trong những phiên gần đây có thể tạo động lực hồi phục trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, các chỉ báo kỹ thuật cũng ủng hộ trạng thái này, nhiều khả năng chứng quyền cổ phiếu này sẽ có động lực tăng trong những phiên tới.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
**Top tăng điểm VN30**

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| HPG | 22.05 | 3.52      | 1.73     |
| MSN | 78.00 | 2.50      | 1.24     |
| TCB | 21.75 | 1.40      | 0.95     |
| PNJ | 79.90 | 2.30      | 0.45     |
| REE | 36.10 | 3.14      | 0.26     |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 3**  
**Top giảm điểm VN30**

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| VNM | 122.1 | -1.29     | -1.13    |
| VHM | 86.3  | -1.93     | -0.84    |
| VIC | 121.5 | -0.41     | -0.29    |
| ROS | 27.3  | -2.50     | -0.17    |
| DPM | 12.8  | -3.41     | -0.10    |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CHPG1904 | 98,800      | 23,100        | 22,050   |
| CHPG1902 | 168,888     | 41,999        | 22,050   |
| CHPG1905 | 93,300      | 23,100        | 22,050   |
| CMSN1901 | 98,488      | 88,888        | 78,000   |
| CHPG1906 | 31,088      | 28,088        | 22,050   |
| CFPT1902 | 96,981      | 45,140        | 54,100   |
| CMBB1902 | 26,300      | 21,800        | 22,650   |
| CFPT1903 | 56,154      | 45,140        | 54,100   |
| CFPT1904 | 57,100      | 52,000        | 54,100   |
| CMWG1903 | 25,800      | 95,000        | 115,100  |
| CHPG1903 | 22,100      | 23,200        | 22,050   |
| CMWG1904 | 165,000     | 90,000        | 115,100  |
| CREE1901 | 41,330      | 37,550        | 36,100   |
| CVRE1901 | 44,688      | 40,888        | 33,950   |
| CMWG1902 | 48,130      | 90,000        | 115,100  |
| CMBB1901 | 23,700      | 20,600        | 22,650   |
| CVNM1901 | 46,340      | 158,888       | 122,100  |
| CVIC1901 | 150,688     | 140,888       | 121,500  |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 115.1                       | 0.2%   | 0.7  | 2,215                  | 3.5                        | 7,893        | 14.6 | 4.9 | 49.0%     | 38.6% |
| PNJ | Bán lẻ            | 79.9                        | 2.3%   | 1.0  | 774                    | 1.4                        | 4,727        | 16.9 | 4.3 | 49.0%     | 27.9% |
| BVH | Bảo hiểm          | 72.2                        | -0.1%  | 1.3  | 2,200                  | 0.4                        | 1,505        | 48.0 | 3.3 | 25.6%     | 6.8%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 33.7                        | 2.7%   | 0.7  | 339                    | 0.2                        | 3,061        | 11.0 | 1.2 | 52.5%     | 10.7% |
| VIC | Bất động sản      | 121.5                       | -0.4%  | 1.1  | 17,675                 | 0.9                        | 1,643        | 73.9 | 4.9 | 15.3%     | 8.3%  |
| VRE | Bất động sản      | 34.0                        | 0.7%   | 1.1  | 3,438                  | 1.4                        | 1,033        | 32.9 | 2.8 | 32.2%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 61.7                        | -0.2%  | 0.8  | 2,496                  | 0.9                        | 3,579        | 17.2 | 2.8 | 7.4%      | 17.8% |
| REE | Bất động sản      | 36.1                        | 3.1%   | 1.0  | 487                    | 0.6                        | 5,261        | 6.9  | 1.2 | 49.0%     | 18.1% |
| DXG | Bất động sản      | 15.5                        | 2.0%   | 1.4  | 351                    | 0.8                        | 2,944        | 5.2  | 1.3 | 45.6%     | 27.0% |
| SSI | Chứng khoán       | 20.8                        | 0.2%   | 1.3  | 458                    | 0.5                        | 1,997        | 10.4 | 1.1 | 57.7%     | 10.9% |
| VCI | Chứng khoán       | 32.4                        | 1.6%   | 1.0  | 232                    | 0.1                        | 5,067        | 6.4  | 1.4 | 37.4%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 21.1                        | -0.9%  | 1.4  | 280                    | 0.4                        | 1,434        | 14.7 | 1.5 | 56.0%     | 11.1% |
| FPT | Công nghệ         | 54.1                        | 0.2%   | 0.8  | 1,595                  | 2.8                        | 4,349        | 12.4 | 2.8 | 49.0%     | 23.4% |
| FOX | Công nghệ         | 45.2                        | 0.4%   | 0.4  | 489                    | 0.0                        | 3,778        | 12.0 | 3.0 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 98.7                        | -0.6%  | 1.5  | 8,213                  | 0.7                        | 6,066        | 16.3 | 4.2 | 3.7%      | 26.9% |
| PLX | Dầu khí           | 61.5                        | -0.8%  | 1.5  | 3,184                  | 0.4                        | 3,350        | 18.4 | 3.6 | 13.3%     | 20.1% |
| PVS | Dầu khí           | 19.3                        | -0.5%  | 1.7  | 401                    | 2.9                        | 2,397        | 8.1  | 0.7 | 23.2%     | 10.0% |
| BSR | Dầu khí           | 8.7                         | -2.2%  | 0.8  | 1,173                  | 0.5                        | 1,163        | 7.5  | 0.9 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 89.9                        | -1.2%  | 0.5  | 511                    | 0.0                        | 4,616        | 19.5 | 3.9 | 54.3%     | 20.2% |
| DPM | Hóa chất          | 12.8                        | -3.4%  | 0.7  | 217                    | 0.3                        | 853          | 15.0 | 0.6 | 19.5%     | 5.0%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.4                         | 0.1%   | 0.6  | 193                    | 0.1                        | 897          | 9.4  | 0.7 | 2.5%      | 7.3%  |
| VCB | Ngân hàng         | 78.2                        | 0.6%   | 1.3  | 12,610                 | 0.5                        | 4,729        | 16.5 | 3.8 | 23.9%     | 25.6% |
| BID | Ngân hàng         | 38.2                        | -0.3%  | 1.5  | 5,678                  | 0.9                        | 2,091        | 18.3 | 2.4 | 3.3%      | 13.7% |
| CTG | Ngân hàng         | 19.8                        | 0.3%   | 1.6  | 3,205                  | 1.0                        | 1,470        | 13.5 | 1.0 | 30.0%     | 7.8%  |
| VPB | Ngân hàng         | 20.1                        | 0.0%   | 1.2  | 2,147                  | 0.7                        | 2,989        | 6.7  | 1.3 | 23.2%     | 20.6% |
| MBB | Ngân hàng         | 22.7                        | 0.4%   | 1.1  | 2,081                  | 1.9                        | 3,215        | 7.0  | 1.4 | 20.0%     | 21.7% |
| ACB | Ngân hàng         | 21.8                        | 0.5%   | 1.1  | 1,537                  | 0.4                        | 3,438        | 6.3  | 1.5 | 44.3%     | 26.4% |
| BMP | Nhựa              | 49.7                        | 2.0%   | 0.9  | 177                    | 0.2                        | 5,017        | 9.9  | 1.7 | 77.4%     | 17.1% |
| NTP | Nhựa              | 37.2                        | 1.1%   | 0.3  | 144                    | 0.0                        | 4,490        | 8.3  | 1.4 | 21.0%     | 18.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 18.9                        | 7.4%   | 1.2  | 739                    | 0.2                        | 732          | 25.8 | 1.4 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.1                        | 3.5%   | 1.0  | 2,647                  | 4.5                        | 2,760        | 8.0  | 1.4 | 37.6%     | 19.9% |
| HSG | Thép              | 6.6                         | 2.3%   | 1.5  | 122                    | 0.5                        | 425          | 15.6 | 0.5 | 17.8%     | 3.3%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 122.1                       | -1.3%  | 0.8  | 9,244                  | 2.2                        | 5,465        | 22.3 | 7.5 | 59.0%     | 35.0% |
| SAB | Tiêu dùng         | 262.5                       | -0.2%  | 0.8  | 7,319                  | 0.1                        | 6,735        | 39.0 | 9.6 | 63.4%     | 27.1% |
| MSN | Tiêu dùng         | 78.0                        | 2.5%   | 1.2  | 3,964                  | 1.9                        | 3,304        | 23.6 | 2.9 | 40.3%     | 15.6% |
| SBT | Tiêu dùng         | 16.9                        | 0.0%   | 0.5  | 385                    | 0.8                        | 542          | 31.1 | 1.5 | 5.9%      | 4.9%  |
| ACV | Vận tải           | 70.3                        | -1.0%  | 0.8  | 6,654                  | 0.6                        | 2,630        | 26.7 | 5.0 | 3.6%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 133.6                       | 0.2%   | 1.1  | 3,043                  | 3.2                        | 9,850        | 13.6 | 5.2 | 19.1%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 32.9                        | 1.7%   | 1.7  | 2,026                  | 0.7                        | 1,747        | 18.8 | 2.6 | 10.0%     | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 26.6                        | -0.9%  | 0.8  | 343                    | 0.5                        | 1,888        | 14.1 | 1.3 | 49.0%     | 9.4%  |
| PVT | Vận tải           | 17.6                        | -0.3%  | 0.6  | 215                    | 0.6                        | 2,435        | 7.2  | 1.2 | 30.2%     | 17.7% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 84.7                        | 2.0%   | 0.9  | 577                    | 0.9                        | 7,667        | 11.0 | 4.3 | 2.2%      | 44.1% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 19.4                        | -0.5%  | 0.8  | 378                    | 0.3                        | 1,327        | 14.6 | 1.3 | 13.2%     | 9.1%  |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 15.5                        | 0.0%   | 0.8  | 257                    | 0.0                        | 1,657        | 9.4  | 1.1 | 6.4%      | 11.7% |
| CTD | Xây dựng          | 94.5                        | -1.6%  | 0.7  | 314                    | 0.1                        | 13,535       | 7.0  | 0.9 | 48.9%     | 13.4% |
| VCG | Xây dựng          | 26.4                        | 0.4%   | 1.1  | 507                    | 0.2                        | 1,352        | 19.5 | 1.8 | 0.0%      | 9.9%  |
| CII | Xây dựng          | 20.3                        | 1.5%   | 0.5  | 219                    | 0.4                        | 387          | 52.5 | 1.0 | 52.1%     | 1.9%  |
| POW | Điện              | 12.2                        | -0.8%  | 0.6  | 1,242                  | 0.3                        | 820          | 14.9 | 1.2 | 14.7%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 25.0                        | -1.2%  | 0.6  | 313                    | 0.3                        | 2,241        | 11.2 | 1.8 | 21.9%     | 16.9% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| MSN | 78.00 | 2.50 | 0.66     | 569250.00 |
| HPG | 22.05 | 3.52 | 0.61     | 4.70MLN   |
| VCB | 78.20 | 0.64 | 0.55     | 141450.00 |
| TCB | 21.75 | 1.40 | 0.31     | 1.01MLN   |
| HVN | 32.85 | 1.70 | 0.23     | 508540.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VHM | 86.30  | -1.93 | -1.68    | 549770.00 |
| VNM | 122.10 | -1.29 | -0.82    | 401410.00 |
| VIC | 121.50 | -0.41 | -0.49    | 176620.00 |
| GAS | 98.70  | -0.60 | -0.34    | 170960.00 |
| PLX | 61.50  | -0.81 | -0.19    | 151290.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NAF | 23.05 | 6.96 | 0.02     | 246660.00 |
| HRC | 47.00 | 6.94 | 0.03     | 1200.00   |
| HTL | 18.50 | 6.94 | 0.00     | 2310.00   |
| D2D | 67.90 | 6.93 | 0.03     | 170740.00 |
| PIT | 4.34  | 6.90 | 0.00     | 30.00     |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| VTB | 13.95 | -7.00 | 0.00     | 8380.00   |
| LGC | 40.65 | -6.98 | -0.17    | 10.00     |
| RIC | 5.61  | -6.97 | 0.00     | 70.00     |
| YEG | 65.60 | -6.95 | -0.05    | 288360.00 |
| FTM | 6.11  | -6.86 | -0.01    | 5520.00   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACB | 21.80 | 0.46 | 0.17     | 429600.00 |
| VCS | 84.70 | 2.05 | 0.06     | 258900.00 |
| PVI | 33.70 | 2.74 | 0.03     | 132800.00 |
| KLF | 1.30  | 8.33 | 0.02     | 382700.00 |
| CEO | 10.10 | 1.00 | 0.02     | 1.64MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| CAG | 95.40 | -9.92 | -0.03    | 200.00    |
| DNP | 15.00 | -2.60 | -0.03    | 6100.00   |
| PVS | 19.30 | -0.52 | -0.03    | 3.46MLN   |
| DGC | 26.90 | -1.10 | -0.02    | 90300.00  |
| PVX | 1.40  | -6.67 | -0.02    | 300000.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

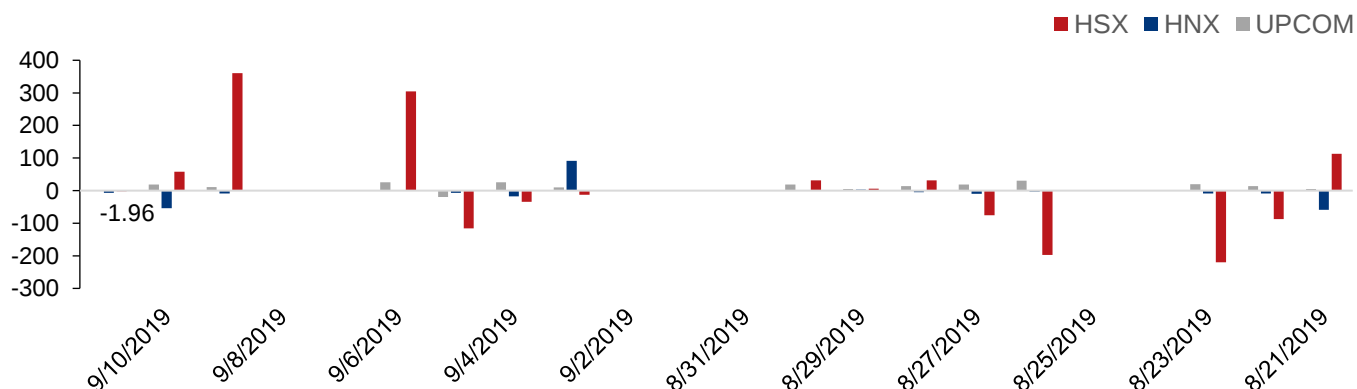
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACM | 0.60  | 20.0 | 0.01     | 191700.00 |
| SPP | 3.30  | 10.0 | 0.01     | 371700.00 |
| TPP | 9.90  | 10.0 | 0.00     | 3500.00   |
| VHE | 11.20 | 9.8  | 0.00     | 2100.00   |
| VC9 | 11.30 | 9.7  | 0.01     | 100.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD   |
|-----|-------|--------|----------|--------|
| PJC | 28.80 | -10.00 | -0.01    | 200.00 |
| CAG | 95.40 | -9.92  | -0.03    | 200.00 |
| ALT | 10.10 | -9.82  | 0.00     | 900.00 |
| GDW | 25.20 | -9.68  | 0.00     | 500.00 |
| NBW | 24.30 | -9.67  | -0.01    | 200.00 |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hồi ph | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp                   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019            | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN                   | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III          | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE                      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE            | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài          | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B  | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|------|-----------------------|
| 1   | PAC | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/08/2018      | 30.1                | 28.5         | 26.6         | 3,705  | 7.2  | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 2   | FPT | CNTT            | Mua mạnh    | 22/08/2019      | 54.0                | 75.3         | 54.1         | 4,349  | 12.4 | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | GVR | Cao su          | Mua         | 21/08/2019      | 16.5                | 19.2         | 13.5         | 649    | 20.8 | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 20/08/2019      | 117.9               | 171.4        | 115.1        | 7,893  | 14.6 | 4.9  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | PNJ | Bán lẻ          | Mua         | 9/8/2019        | 84.8                | 97.2         | 79.9         | 4,727  | 16.9 | 4.3  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | VEA | Máy công nghiệp | Theo dõi    | 1/7/2019        | 58.0                | 61.4         | 51.6         | 5,276  | 9.8  | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VSC | Cảng biển       | Theo dõi    | 24/06/2019      | 31.8                | 34.6         | 27.9         | 4,234  | 6.6  | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 24/06/2019      | 28.6                | 32.7         | 21.8         | 3,438  | 6.3  | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VIB | Ngân hàng       | Mua         | 24/06/2019      | 16.6                | 21.6         | 16.9         | 3,181  | 5.3  | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | HSG | Thép            | Theo dõi    | 24/06/2019      | 7.7                 | 9.0          | 6.6          | 425    | 15.6 | 0.5  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | FRT | Bán lẻ          | Theo dõi    | 20/06/2019      | 56.0                | N/a          | 42.5         | 4,314  | 9.9  | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | MSN | Thực phẩm       | Theo dõi    | 20/06/2019      | 82.8                | 89.8         | 78.0         | 3,304  | 23.6 | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | SCS | Hàng không      | Theo dõi    | 11/6/2019       | 159.9               | 167.0        | 157.6        | 7,716  | 20.4 | 10.6 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Cảng biển       | Theo dõi    | 11/6/2019       | 26.3                | 28.9         | 26.6         | 1,888  | 14.1 | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 10/6/2019       | 88.3                | 132.1        | 115.1        | 7,893  | 14.6 | 4.9  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 24/05/2019      | 31.2                | 40.5         | 28.4         | 3,474  | 8.2  | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BCC | Xi măng         | Mua         | 17/05/2019      | 8.7                 | 11.2         | 7.5          | 1,433  | 5.2  | 0.4  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VHC | Thủy sản        | Mua         | 16/05/2019      | 92.8                | 108.5        | 77.0         | 18,865 | 4.1  | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | DRC | Cao su          | Theo dõi    | 15/05/2019      | 22.4                | 25.1         | 22.0         | 1,295  | 17.0 | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | TNG | Dệt may         | Theo dõi    | 8/5/2019        | 20.8                | 21.0         | 18.0         | 3,437  | 5.2  | 1.3  | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express SAB 2019Q3 | 22/8/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 277000<br>SAB hiện đang giao dịch ở mức 277,000 VND/CP với PE TTM là 44x và PB TTM là 10x , chúng tôi cho rằng giá hiện tại của SAB đang cao hơn mức PE và PB trung vị ngành trong khu vực lần lượt là 25.1x và 1.9x vì thế chúng tôi khuyến nghị cần thận trọng khi đầu tư cổ phiếu SAB. Ban Lãnh Đạo mới của SAB hiện đang tái cấu trúc toàn bộ bộ máy của công ty nên kì vọng SAB sẽ cải thiện lên trong 219-2020. Tuy nhiên, rủi ro có thể đến từ sự cạnh tranh khốc liệt với các đối thủ ngoại như Heineken ở khu vực thành thị. PE của SAB đang 44x khá cao so với mức trung vị của ngành trong khu vực là 25.1x.                                        |
| Express GMD 2019Q3 | 16/8/2019 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>33350</b> ; Giá tại Publish <b>27000</b><br>BSC dự báo DT và LNST đạt lần lượt 3,016.5 tỷ đồng (+11.4% yoy) và 694.9 tỷ đồng (+15% yoy, đã loại trừ LNBT 2018), tương đương EPS FW là 1,972 VND/CP (đã loại trừ QKTPL). Cảng Nam Đình Vũ giai đoạn 1 khả năng vượt kế hoạch từ 382-400 ngàn TEUs khi có thêm 2 tàu hàng mới vào tháng 8-10/2019. Ngoài ra, giai đoạn 2 của cảng Nam Đình Vũ sẽ triển khai vào 2H2019. Dự án Gemalink sẽ hoàn thành vào Q2-Q3/2020 giúp tăng công suất ở khu vực Cái Mép Thị Vải.                                                                                                                                                                   |
| Express VNM 2019Q3 | 16/8/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>138500</b> ; Giá tại Publish <b>120600</b><br>BSC dự báo VNM DTT và LNST 2019F đạt lần lượt 56,398 tỷ đồng (+7.2% yoy) và 11,165 tỷ đồng (+9% yoy), tương đương EPS fw 2019F là 5,792 đồng/cp , PE FW là 21x và PB fw là 6.9x. SCIC thoái vốn khỏi VNM trong 2020. VNM ra mắt nhiều sản phẩm mới đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng qua đó giúp tăng trưởng doanh thu. Tăng trưởng thị phần nội địa nhờ mở rộng điểm bán tăng độ bao phủ, chiến dịch marketing và khuyến mãi tốt giúp tăng nhận diện thương hiệu. Tuy nhiên, sửa nội địa bị cạnh tranh nhiều nếu các hãng sửa nước ngoài vào Việt Nam thông qua các hiệp định thương mại EVFTA.                            |
| Express MSN 2019Q3 | 16/8/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>82300</b> ; Giá tại Publish <b>75000</b><br>BSC dự báo KQKD MSN Doanh thu và LNST 2019F lần lượt đạt 42,215 tỷ đồng (+7.2% yoy) và 5,239 tỷ đồng (-6.8% yoy), nếu trừ đi lợi nhuận bất thường 2018 thì LNST 2019 tăng 22%, EPS FW 2019F đạt 4,302 VND/CP, PE FW = 17.4x và PB FW = 2.4x. Giá thịt heo phục hồi trở lại sau đợt dịch AFS trong 2H2019. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ngành hàng tiêu dùng của Masan Consumer đang chậm hơn kỳ vọng. Thức ăn chăn nuôi dành cho heo tiếp tục giảm trong 6M2019 do ảnh hưởng của dịch AFS. Giá vonfram duy trì ở mức thấp khoảng 250-260 USD/MTU ảnh hưởng tới KQKD mảng Masan Resources.                                        |
| Express HAH 2019Q3 | 22/8/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá tại Publish 15050<br>Chúng tôi đánh giá HAH tăng trưởng chủ yếu nhờ vào mảng vận tải biển khi các hoạt động giao thương của Việt Nam và Trung Quốc đang tăng lên và đồng thời HAH cũng đang mua thêm tàu mới nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh. Giá cước vận tải biển ở Việt Nam sẽ tốt hơn khi quy ước IMO có hiệu lực. HAH đầu tư mở rộng đội tàu vận chuyển container giúp trẻ hóa đội tàu và đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường biển ngày càng tăng. Tuy nhiên, tăng trưởng của mảng cảng Hải An sẽ không còn nhiều khi sản lượng container thông cảng đã đạt 100% công suất là 300,000 TEUs/năm và việc hoàn thành cầu Bạch Đằng làm khó khăn cho hãng tàu mới vào. |

## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

